CTCP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (HNX: QTC)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	13,000
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,625 - 13,549
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	35
Số lượng CPLH (CP)	2,700,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	145
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.14
EPS	659
P/E	19.7

	YTD	1T	3T	6T
QTC	-0.6%	13.0%	21.0%	11.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông

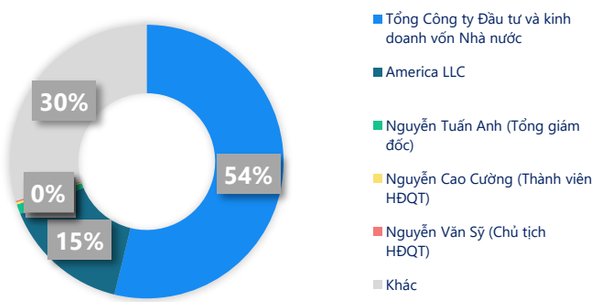

Phân tích Dupont

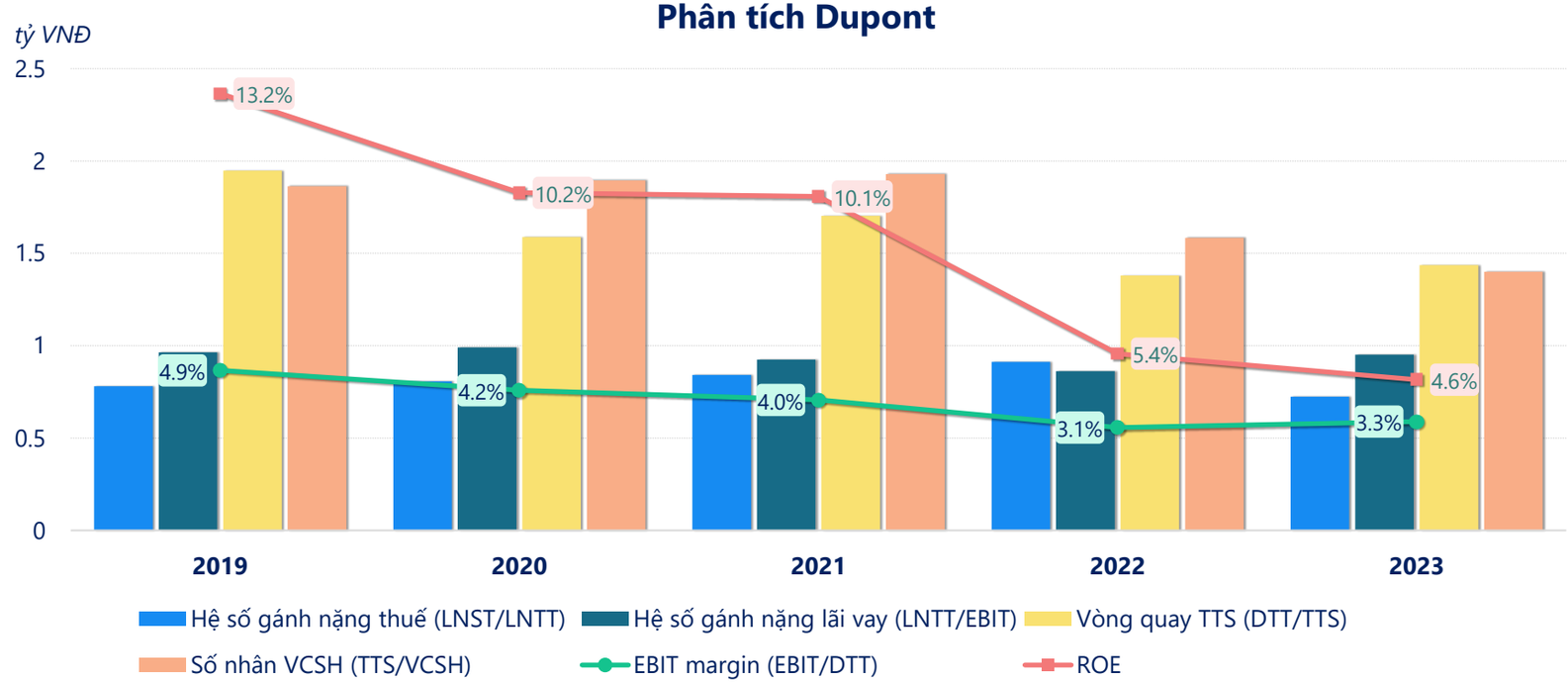

DT thuần

2023

80.4

tỷ VNĐ

YoY: ▼9.60| -10.6%

LN sau thuế

2023

1.83

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.38| -17.3%

ROE

2023

4.6%

+/- YoY: ▼ 0.8%

ROA

2023

3.3%

+/- YoY: ▼ 0.1%

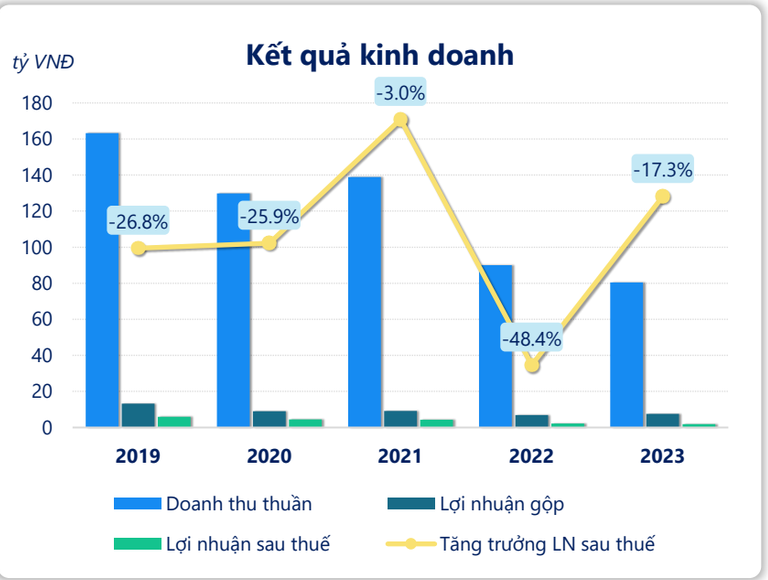

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 3.30% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.72 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.95 tăng hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

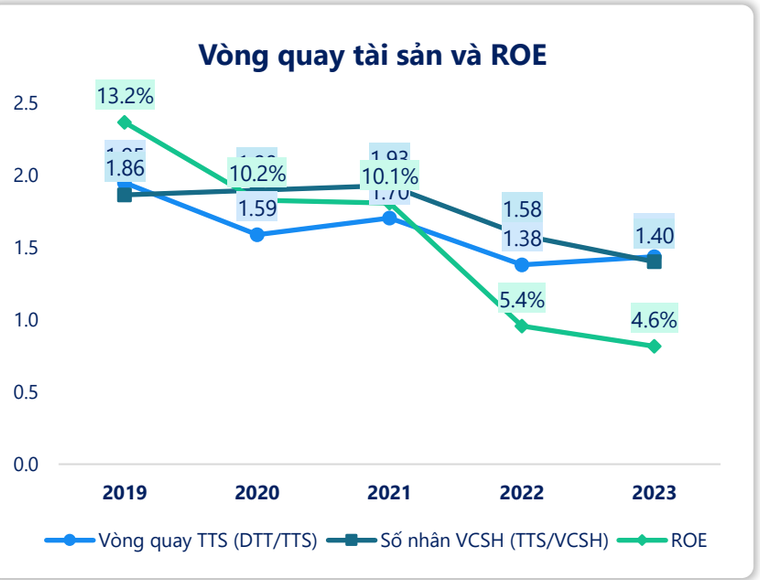

Năm 2023, QTC ghi nhận doanh thu thuần 80.41 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 1.83 tỷ đồng, lần lượt giảm 10.6% và giảm 17.3% so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 4.57%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

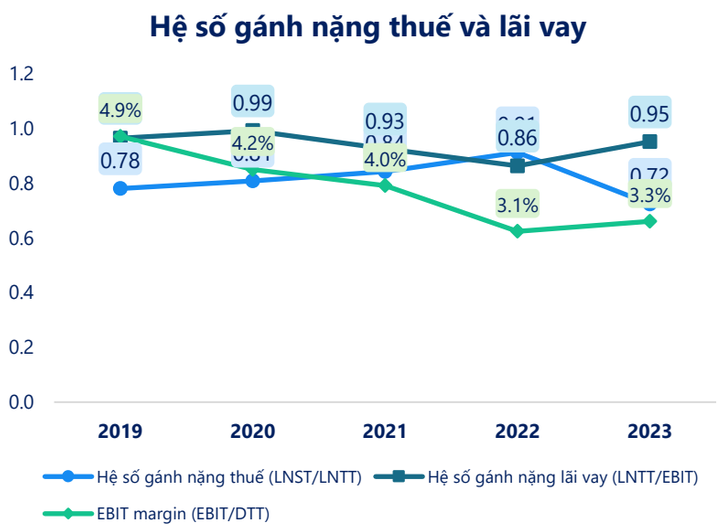

Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 1.44, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.40 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

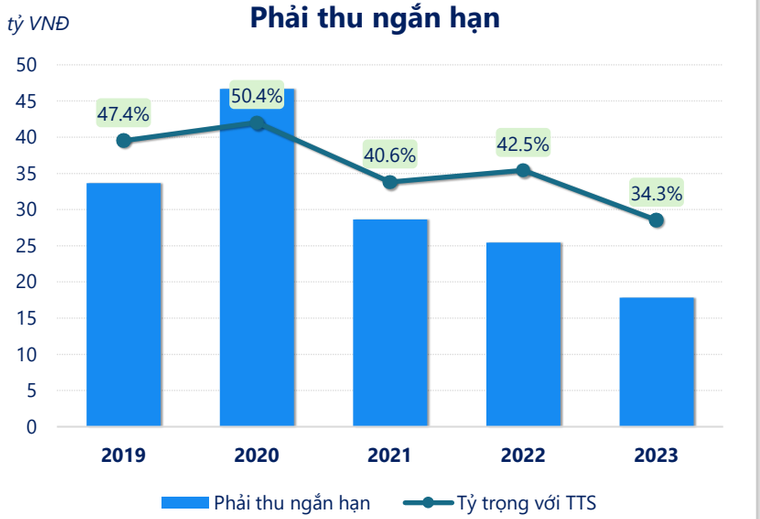

Hàng tồn kho



Chỉ số thanh khoản

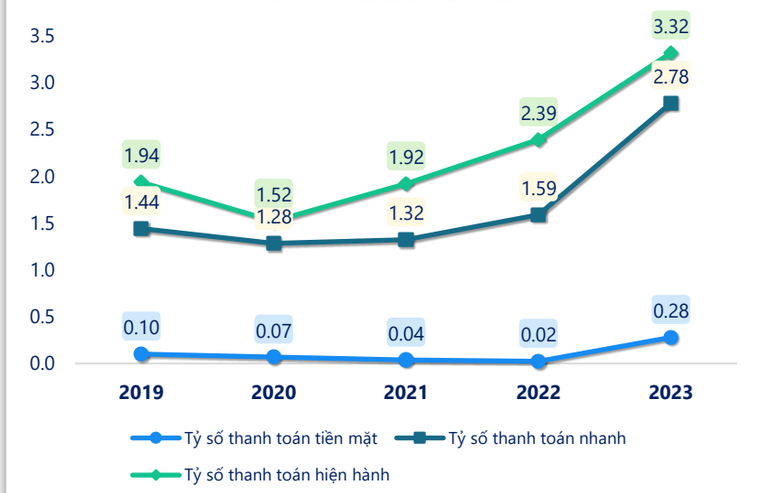

Nợ vay

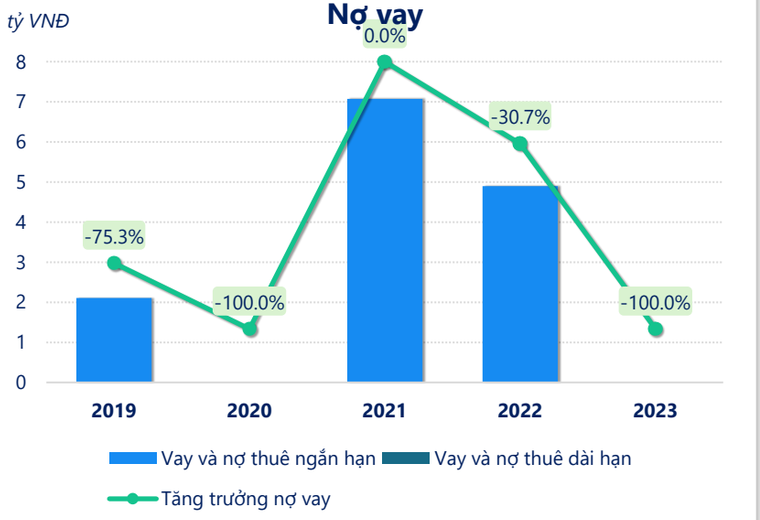

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu

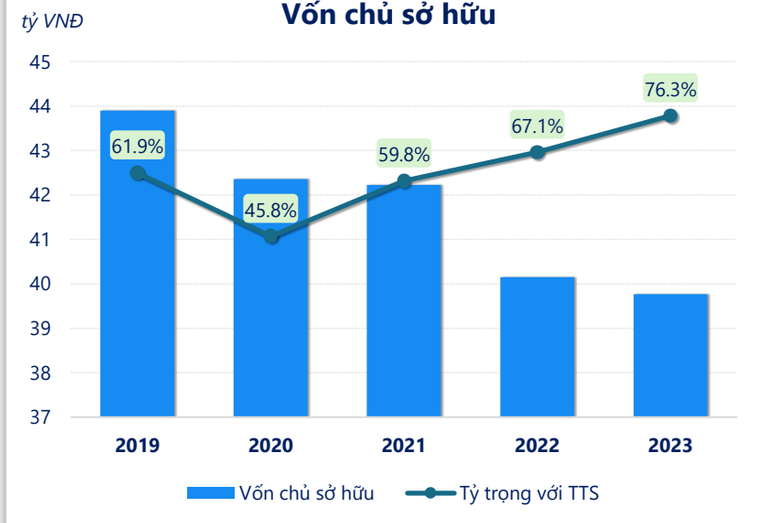

CTCP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (HNX: QTC)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**52.2**	**59.9**	**-12.8%**
Tài sản ngắn hạn	35.6	43.5	-18.0%
Tiền và tương đương tiền	3.00	0.44	589%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.70	2.64	229%
Phải thu ngắn hạn	19.1	25.4	-25.1%
Hàng tồn kho	4.63	14.6	-68.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.26	0.39	-34.8%
Tài sản dài hạn	**16.5**	**16.4**	**1.0%**
Phải thu dài hạn	3.16	2.79	13.0%
Tài sản cố định	8.61	9.09	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.78**	**4.49**	**6.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	12.1	19.3	-37.5%
Nợ ngắn hạn	**10.9**	**18.2**	**-40.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	4.90	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.24	6.44	-18.7%
Nợ dài hạn	1.20	1.11	7.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**40.1**	**40.6**	**-1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**39.7**	**40.1**	**-1.1%**
Vốn điều lệ	27.0	27.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.41**	**0.41**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**163**	**130**	**139**	**90.0**	**80.4**
Giá vốn hàng bán	150	121	130	83.1	72.9
Lợi nhuận gộp	**13.2**	**9.09**	**9.18**	**6.89**	**7.55**
Doanh thu HĐTC	0.22	0.43	0.48	0.15	0.21
Chi phí TC	0.41	0.58	0.70	0.49	0.27
Chi phí lãi vay	**0.28**	**0.05**	**0.41**	**0.39**	**0.13**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	7.27	6.42	7.44	5.63	5.58
LN thuần từ HĐKD	**5.71**	**2.53**	**1.53**	**0.92**	**1.92**
Lợi nhuận khác	1.93	2.93	3.56	1.50	0.60
LN trước thuế	**7.64**	**5.47**	**5.08**	**2.42**	**2.52**
Lợi nhuận sau thuế	**5.96**	**4.41**	**4.28**	**2.21**	**1.83**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.96**	**4.41**	**4.28**	**2.21**	**1.83**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.7	19.0	-10.1	2.89	16.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.28	-11.2	4.72	2.76	-7.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.7	-6.97	3.02	-6.22	-7.06
Tiền đầu kỳ	1.28	2.62	3.37	1.01	0.44
Lưu chuyển tiền thuần	**1.35**	**0.75**	**-2.37**	**-0.57**	**2.56**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.62	3.37	1.01	0.44	3.00